

BIỂU PHÍ A

Biểu phí sản phẩm dịch vụ liên quan đến Tài khoản và Ngân quỹ dành cho Khách hàng Doanh nghiệp

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
A	GIAO DỊCH TÀI KHOẢN			
1	Mở tài khoản			
1.1	Mở tài khoản (ngoại trừ tài khoản số đẹp và tài khoản thấu chi)	Miễn phí		
1.2	Tài khoản số đẹp	Theo biểu phí Tài khoản số đẹp của SHB ban hành từng thời kỳ		
1.3	Tài khoản thấu chi (Biểu phí này có thể thay đổi theo quy định về Sản phẩm thấu chi doanh nghiệp và/hoặc các văn bản liên quan do SHB ban hành từng thời kỳ)			
	- Mở tài khoản thấu chi (Áp dụng đối với mở Tài khoản thấu chi tại Quầy giao dịch) (Thu ngay khi mở tài khoản)	$[0,05\%] \times [\text{Giá trị HMTTC được cấp}]$	200.000 VNĐ	2.000.000 VNĐ
	- Phí duy trì và quản lý tài khoản thấu chi	Miễn phí		
2	Đóng Tài khoản thanh toán (Đối với các TK theo loại tiền khác VNĐ/USD/EUR: Thu phí tương đương mức phí theo TK VNĐ)			
2.1	Đóng TKTT mở dưới 01 năm (ngoại trừ các TK thuộc mục 2.3 dưới đây)	200.000VNĐ/10USD /10EUR/TK		
2.2	Đóng TKTT mở từ 01 năm trở lên (ngoại trừ các TK thuộc mục 2.3 dưới đây)	100.000VNĐ/5USD /5EUR/TK		
2.3	Đóng TKTT đối với các trường hợp: - TKTT có chức năng thấu chi;	Miễn phí		

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
	- TKTT mở chỉ để phục vụ chi trả cổ tức, lĩnh lãi tiền gửi có kỳ hạn, giải ngân, trả lãi tiền vay, quản lý dòng tiền (ký quỹ, bảo lãnh, cho vay) theo yêu cầu của KH (Đối với tiền vay phải có xác nhận bằng văn bản/email của đơn vị cho vay); - Đóng TKTT theo yêu cầu của SHB			
3	Phong tỏa TKTT			
3.1	Phong tỏa TK theo yêu cầu của Khách hàng	100.000VNĐ/5USD /5EUR/Lần/TK		
3.2	Phong tỏa TK theo yêu cầu của TCTD khác/Bên thứ 3 (Ngoại trừ yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật)	200.000VNĐ/10USD /10EUR/Lần/TK		
3.3	Phong tỏa TK theo yêu cầu của SHB; hoặc của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật	Miễn phí		
4	Phong tỏa HĐTG/GTCG			
4.1	Phong tỏa HĐTG/GTCG theo yêu cầu của Khách hàng	100.000VNĐ/5USD /5EUR /Lần/HĐTG/GTCG		
4.2	Phong tỏa HĐTG/GTCG theo yêu cầu của TCTD khác/Bên thứ 3 (ngoại trừ yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật)	200.000VNĐ/5USD /5EUR /Lần/HĐTG/GTCG		
4.3	Phong tỏa HĐTG/GTCG theo yêu cầu của SHB; hoặc của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật	Miễn phí		
5	Thông báo mất HĐTG/GTCG	100.000VNĐ/5USD /5EUR /Lần/HĐTG/GTCG		

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
6	Cấp lại bản sao HĐTG /GTCG do bị mất/ hư hỏng	100.000VNĐ/5USD /5EUR/HĐTG/GTCG		
7	Ủy quyền GTCG, Hợp đồng tiền gửi	100.000VNĐ/5USD /5EUR/Lần/GTCG		
8	Chuyển quyền sở hữu GTCG, Hợp đồng tiền gửi	100.000VNĐ/5USD /5EUR/Lần/GTCG		
9	Phí theo dõi và giám sát cam kết dòng tiền (áp dụng đối với các trường hợp có cam kết dòng tiền). (Thu phí ngay sau thời điểm ký hợp đồng tín dụng hoặc lần giải ngân đầu tiên hoặc tại mỗi lần giải ngân)	0,5% x Giá trị cam kết (đối với trường hợp có quy định cụ thể mức cam kết); hoặc 0,5% x Giá trị giải ngân		
10	Quản lý TK đồng chủ sở hữu (thu ngay khi mở và các năm tiếp theo thu vào ngày mở TK)	200.000 VNĐ/TK/Năm		
11	Quản lý tài khoản ký quỹ hoạt động doanh nghiệp; ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư			
11.1	Mở TK ký quỹ	Miễn phí		
11.2	Đóng TK ký quỹ	Miễn phí		
11.3	Phí quản lý TK ký quỹ	Theo thỏa thuận		
11.4	Xác nhận tài khoản ký quỹ	Theo quy định tại Mục 13.1 Biểu phí này về Xác nhận tài khoản		
12	Quản lý TK theo yêu cầu đặc biệt của khách hàng	Theo thỏa thuận		
13	Xác nhận tài khoản/Số dư tài khoản (bao gồm TKTT, HĐTG, GTCG, tài khoản tiền vay và tài khoản ký quỹ)			
13.1	Xác nhận có tài khoản /Số dư tài khoản			

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
13.1.1	- Bảng tiếng Việt	50.000VNĐ/lần/2bản + 10.000VNĐ/bản thêm		
13.1.2	- Bảng tiếng Anh/Song ngữ	70.000VNĐ/lần/2bản + 10.000VNĐ/bản thêm		
13.2	Xác nhận khác hợp lệ	Theo thỏa thuận		
14	Sổ phụ/sao kê tài khoản			
14.1	KH lấy sổ phụ/sao kê tài khoản định kỳ, đột xuất tại SHB nơi mở tài khoản và/hoặc bằng hình thức gửi qua Email	Miễn phí		
14.2	KH lấy sổ phụ/sao kê tài khoản tại SHB khác nơi mở tài khoản	5.000 VNĐ/trang	50.000 VNĐ/lần/sổ phụ/sao kê	
14.3	Gửi Sổ phụ/sao kê tài khoản đến địa chỉ KH yêu cầu	5.000 VNĐ/trang + Phí chuyển phát	50.000 VNĐ/lần + Phí chuyển phát	
15	Sao lục chứng từ			
15.1	Chứng từ phát sinh trong vòng 01 tháng tính đến ngày yêu cầu	10.000 VNĐ/trang	20.000 VNĐ/lần	Không thấp hơn 100.000 VNĐ/lần
15.2	Chứng từ phát sinh trên 01 tháng tính đến ngày yêu cầu	20.000 VNĐ/trang	40.000 VNĐ/lần	Không thấp hơn 200.000 VNĐ/lần
15.3	Chứng từ của TK đã đóng	30.000 VNĐ/trang	50.000 VNĐ/lần	Không thấp hơn 200.000 VNĐ/lần

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
16	Fax số phụ, chứng từ			
16.1	Trong nước, cùng tỉnh/thành phố	5.000 VNĐ/trang		
16.2	Trong nước, khác tỉnh/thành phố	10.000 VNĐ/trang		
16.3	Nước ngoài	5 USD/trang		
17	Phí cung cấp các phương tiện thanh toán			
17.1	Ủy nhiệm chi	20.000 VNĐ/quyển		
B	GIAO DỊCH TIỀN MẶT			
I.	TÀI KHOẢN VND			
1	Nộp tiền mặt vào TK của KH mở tại SHB <i>(Trường hợp KH nộp tiền mặt vào TK của KH mở tại TCTD khác hoặc nộp tiền mặt vào TK không phải của KH mở tại SHB/TCTD khác: Được xác định là giao dịch chuyển tiền và áp dụng theo Biểu phí C - Biểu phí SPDV Thanh toán trong nước dành cho KHDN)</i>			
1.1	Nộp tiền cùng tỉnh, thành phố với nơi mở TK	Miễn phí		
1.2	Nộp tiền khác tỉnh, thành phố với nơi mở TK <i>Miễn phí đối với các trường hợp:</i> - Nộp tiền để trả nợ phí, gốc vay, lãi vay hoặc để gửi tiền có kỳ hạn/mua GTCC tại SHB; - Nộp tiền để trả phí định giá TSBD cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB-AMC) <i>(Đối với mục đích trả nợ gốc vay, lãi vay, phí định giá TSBD thì phải có xác nhận bằng văn bản/email nội bộ của Đơn vị cấp tín dụng)</i>	0,03%	20.000VNĐ	1.000.000 VNĐ

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
2	Rút tiền mặt từ TK (Không bao gồm trường hợp tại Mục 3 ở dưới đây)			
2.1	Rút tiền mặt cùng tỉnh, thành phố với nơi mở TK	Miễn phí		
2.2	Rút tiền mặt khác tỉnh, thành phố với nơi mở TK (Miễn phí đối với: Giao dịch rút tiền từ khoản tiền được trả lãi tiền gửi có kỳ hạn/mua GTCG tại SHB; từ khoản tiền được giải ngân - phải có xác nhận bằng văn bản/email nội bộ của Đơn vị cho vay)	0,03%	20.000VNĐ	1.000.000 VNĐ
2.3	Rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK	Ngoài phí rút tiền trên, thu thêm Phí kiểm đếm tại Mục C.4 Biểu phí A		
3	Rút tiền mặt từ TK trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận chuyển khoản vào TK (trong hoặc ngoài hệ thống SHB) (ĐVKD thực hiện thu phí tại Mục 3 này thì không phải thu thêm phí tại Mục 2 nêu trên) (Miễn phí đối với tiền chuyển vào TK KH có nguồn gốc: SHB giải ngân cho vay, chi trả lãi tiền gửi có kỳ hạn tại SHB, chi trả tiền hoa hồng; Chi trả tiền do mua bán ngoại tệ với KH; Rút gốc một phần hoặc tất toán HĐTG/GTCG SHB; Rút tiền để gửi tiền có kỳ hạn/mua GTCG ngay tại SHB)			
3.1	Rút tiền mặt cùng tỉnh, thành phố với nơi mở TK	0,005%	10.000VNĐ	300.000 VNĐ
3.2	Rút tiền mặt khác tỉnh, thành phố với nơi mở TK	0,035%	20.000VNĐ	1.000.000 VNĐ
II	TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ			
1	Nộp tiền vào TK			
1.1	USD			
	- Đối với loại từ 50 USD trở lên	0,2%	02 USD	
	- Đối với loại từ 20 USD trở xuống	0,4%	03 USD	
1.2	EUR			
		0,4%	03 EUR	

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
1.3	Ngoại tệ khác	0,4%	05 USD (hoặc ngoại tệ khác tương đương)	
2	Rút tiền từ TK			
2.1	Rút/nhận bằng tiền mặt là ngoại tệ			
	- USD	0,2%	02 USD	
	- EUR	0,4%	02 EUR	
	- Ngoại tệ khác	0,4%	03 USD (hoặc ngoại tệ khác tương đương)	
2.2	Rút bằng VND (Quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ do SHB công bố tại thời điểm giao dịch)	Miễn phí		
3	Rút tiền từ HDTG ngoại tệ lấy VND	Miễn phí (Áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản tại thời điểm thanh toán)		
C	DỊCH VỤ NGÂN QUỸ			
1	Kiểm định ngoại tệ (xác định thật, giả theo yêu cầu của Khách hàng)	0,2 USD/tờ (hoặc ngoại tệ khác tương đương)		
2	Đổi tiền			
2.1	Đổi tiền mặt ngoại tệ			

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
	- Lấy VND	Miễn phí		
	- Đổi tiền mặt ngoại tệ mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ	Miễn phí		
	- Đổi tiền mặt ngoại tệ mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	4%	2 USD	
	- Đổi tiền mặt ngoại tệ mà tờ tiền bị cũ, mốc hoặc bẩn	4%	5 USD	
2.2	Đổi tiền mặt VND			
	- Đổi tiền mặt VND không đủ tiêu chuẩn lưu thông	Miễn phí		
	- Đổi tiền mặt VND từ mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	Thỏa thuận		
3	Kiểm đếm hộ KH			
3.1	Tại các điểm giao dịch của SHB			
	- Trong giờ giao dịch	0,03%	20.000VND /2USD	1.000.000 VND /100 USD
	- Ngoài giờ giao dịch	0,05%	50.000VND /5 USD	1.000.000 VND /100 USD
3.2	Tại trụ sở khách hàng	Theo thỏa thuận	50.000VND /5 USD	
4	Phí kiểm đếm kèm dịch vụ chuyển tiền/ rút tiền trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK (chỉ áp dụng với giao dịch bằng tiền VND)			
4.1	Giá trị nhỏ hơn 100 triệu/điểm giao dịch/ngày	Miễn phí		
4.2	Giá trị từ 100 triệu đồng /điểm giao dịch/ngày trở lên	0,02% x Tổng số tiền chịu phí kiểm đếm	20.000VND	1.000.000 VND

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
5	Thu tiền mặt tại nơi khách hàng yêu cầu <i>(Chỉ áp dụng khi SHB và khách hàng có ký kết Hợp đồng thu tiền mặt lưu động)</i>			
5.1	Trong giờ làm việc			
	- Bán kính <= 10km	0,08%	300.000 VND	
	- Bán kính > 10km	Theo thỏa thuận		
5.2	Ngoài giờ làm việc	Như Mục 5.1 nêu trên + 0,05%		
D	DỊCH VỤ BẢO QUẢN TÀI SẢN CỦA SHB			
1	Ký quỹ	2.000.000 VND/Hợp đồng		
2	Bảo quản tài sản			
2.1	Nguyên niêm phong			
2.1.1	Tiền mặt			
2.1.1.1	VND	0,01%/Số tiền bảo quản/ngày	20.000 VND	
		0,05%/Số tiền bảo quản/tháng	20.000 VND	
2.1.1.2	Ngoại tệ	0,01%/Số tiền bảo quản/ngày	10 USD	
		0,05%/Số tiền bảo quản/tháng	10 USD	
2.1.2	Vàng			
2.1.2.1	SJC	<= 12 tháng: 8.000	20.000 VND	

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
		VND/lượng/tháng > 12 tháng: 5.000 VND/lượng/tháng		
2.1.2.2	Vàng khác	1.000 VND/chỉ/tháng	20.000 VND	
2.1.3	Đá quý	10.000 VND/gr/tháng	20.000 VND	
2.1.4	Kim khí quý (ngoài vàng)	10.000 VND/món/tháng	20.000 VND	
2.1.5	Giấy tờ có giá	0,03% * Mệnh giá/tháng	20.000 VND	
2.1.6	Tài liệu quan trọng (Tính theo trọng lượng)	Dưới 100gr/tháng	30.000 VND	
		Từ 100gr đến dưới 500gr/tháng	60.000 VND	
		Từ 500gr đến dưới 1000gr/tháng	100.000 VND	
		Từ 1000gr đến 5000gr/tháng	200.000 VND	
		Trên 5000gr/tháng	200.000 VND + 10.000 VNĐ mỗi 100gr tăng thêm	
2.2	Kiểm nhận hiện vật			
2.2.1	Tiền mặt			
2.2.1.1	VND	Như 2.1.1.1 + Phí kiểm đếm 0,03%	40.000 VND	
2.2.1.2	Ngoại tệ	Như 2.1.1.2 + Phí kiểm	15USD	

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
		đếm 0,03%		
2.2.2	Vàng	Như 2.1.2 + Phí kiểm định		
2.2.3	Đá quý	Như 2.1.3 + Phí kiểm định		
2.2.4	Kim khí quý (ngoài vàng)	Như 2.1.4 + Phí kiểm định		
3	Phí kiểm tra tài sản	40.000 VND/lần		
4	Cấp lại bản sao Hợp đồng Bảo quản Tài sản, Biên bản giao nhận Tài sản do bị mất/ hư hỏng	50.000 VND/bản/lần		
5	Bảo quản Tài sản theo yêu cầu đặc biệt của Khách hàng	Thỏa thuận		
E	DỊCH VỤ KHÁC			
1	Phí thay đổi tài sản bảo đảm theo đề nghị của khách hàng, bằng TSBĐ mới là:			
	- Giấy tờ có giá do SHB phát hành	Miễn phí		
	- Tài sản khác	200.000 đ/lần		
2	Phí mượn hồ sơ TSBĐ	200.000 đ/lần		
3	Phí giải chấp từng phần TSBĐ			
	- Tài sản thế chấp là giấy tờ có giá, chứng từ	50.000 đ/lần		
	- Tài sản khác	100.000 đ/lần		
4	Phí sao lục tài sản theo yêu cầu	200.000 đ/lần		
5	Phí cấp/ tái cấp/ gia hạn bản sao đăng ký xe	Thỏa thuận		100.000 đ/lần/bản
6	Phí quản lý kho hàng hóa	Thỏa thuận	10.000.000đ /01 kho hàng/01 tháng	

Ghi chú

1. Biểu phí này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). SHB sẽ tính thuế VAT đối với toàn bộ các khoản mục phí thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo quy định pháp luật hiện hành.
2. Xác định nộp tiền/rút tiền cùng hay khác tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản căn cứ vào địa bàn nơi khách hàng thực hiện nộp tiền/rút tiền đến địa bàn nơi mở tài khoản.
3. Việc xác định Biểu phí (doanh nghiệp hay cá nhân) áp dụng cho phí nộp tiền mặt vào tài khoản dựa trên người thụ hưởng:
 - ✓ Nộp tiền mặt vào TK của cá nhân thì thu phí theo Biểu phí cá nhân;
 - ✓ Nộp tiền mặt vào TK của doanh nghiệp thì thu phí theo Biểu phí doanh nghiệp.
4. Việc xác định Biểu phí (doanh nghiệp hay cá nhân) áp dụng cho phí liên quan đến rút tiền mặt/rút séc tiền mặt từ tài khoản dựa trên TK bị rút:
 - ✓ Rút tiền mặt từ TK của cá nhân thì thu phí theo Biểu phí cá nhân;
 - ✓ Rút tiền mặt từ TK của doanh nghiệp thì thu phí theo Biểu phí doanh nghiệp.
5. “Số tiền chịu phí kiểm đếm” (quy định tại Mục C4 về Phí kiểm đếm kèm dịch vụ chuyển tiền/ rút tiền trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK) là tổng số tiền Khách hàng thực hiện giao dịch (chuyển tiền, rút tiền) trong ngày tại một điểm giao dịch. Số tiền chuyển tiền/ rút tiền được nộp vào TK trong vòng 02 ngày làm việc, không phân biệt điểm thực hiện nộp, không bao gồm số tiền Khách hàng có sẵn trước 02 ngày này.
“Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK” được hiểu là ngày thực hiện giao dịch nộp tiền và ngày làm việc kế tiếp liền kề.
Miễn phí (Phí kiểm đếm kèm dịch vụ chuyển tiền/ rút tiền trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK (chỉ áp dụng với giao dịch bằng tiền VND tại Mục C4) nếu nguồn gốc số tiền khách hàng chuyển tiền/ rút tiền có chứng từ chứng minh không phát sinh kiểm đếm tiền mặt thực tế như: Khách hàng rút tiền từ Hợp đồng tiền gửi/ Séc/ Sổ tiết kiệm tại SHB và nộp ngay vào TK; hoặc được SHB giải ngân bằng tiền mặt và KH nộp ngay vào TK; hoặc SHB mua ngoại tệ của KH, trả tiền VND và KH nộp ngay vào TK; hoặc trường hợp mục đích chuyển tiền/rút tiền để gửi tiền có kỳ hạn/ mua GTCC ngay tại SHB...).
6. Đối với rút tiền mặt mà số tiền cần rút có một phần là rút thông thường, một phần là tính theo Phí rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc

kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK hoặc Phí rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận chuyển khoản vào TK: ĐVKD thu Phí rút tiền mặt là tổng phí theo từng nguồn gốc tiền, tối thiểu bằng mức phí tối thiểu lớn nhất của Phí rút tiền theo từng nguồn gốc tiền, mức phí tối đa sẽ áp dụng là mức phí tối đa lớn nhất của Phí rút tiền theo từng nguồn gốc tiền.

7. Phí được thu ngay 1 lần khi phát sinh nghiệp vụ.
8. SHB không hoàn trả lại phí đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu huỷ bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của SHB gây ra.
9. Những chi phí phát sinh ngoài biểu phí như dịch vụ bưu phẩm, phát chuyển nhanh, fax, telex,...chi phí ngân hàng trung gian sẽ được thu thêm theo thực tế.
10. Những dịch vụ khác không được liệt kê ở biểu phí này sẽ được SHB thông báo cho khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
11. Đối với phí dịch vụ thu bằng ngoại tệ, ĐVKD có thể thu bằng VND theo tỷ giá SHB niêm yết bán chuyển khoản tại thời điểm thu phí.
12. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối hiện hành của Nhà nước.
13. **Ghi chú thêm đối với mục phí D - DỊCH VỤ BẢO QUẢN TÀI SẢN CỦA SHB:**
 - 13.1 Đối với việc kiểm định tài sản mà SHB thuê đơn vị chuyên trách kiểm định thì Phí kiểm định được xác định theo biểu phí dịch vụ của đơn vị chuyên trách kiểm định.
 - 13.2. Đối với Tài sản mà Khách hàng yêu cầu biện pháp bảo quản đặc biệt thì Giám đốc các đơn vị được quyết định mức phí thu trên nguyên tắc hiệu quả và đảm bảo đủ bù đắp chi phí mà SHB bỏ ra để thực hiện biện pháp bảo quản đặc biệt cho Tài sản của Khách hàng.
 - 13.3. Phí được thu ngay 1 lần khi phát sinh nghiệp vụ hoặc thu phí định kỳ theo quy định hiện hành của SHB.
 - 13.4. Đối với tài sản là tiền mặt thì việc xác định biểu phí theo ngày, theo tháng áp dụng như sau:
 - a) Nếu Khách hàng gửi dưới 01 tháng, áp dụng cách tính phí theo ngày và theo công thức:

$$\text{Số tiền phí KH phải trả} = \text{Số tiền KH gửi bảo quản} * 0,01\% * \text{Số ngày thỏa thuận trên Hợp đồng}$$

- b) Nếu Khách hàng gửi từ 01 tháng trở lên, áp dụng cách tính phí theo tháng và theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền phí} \\ \text{KH phải trả} \end{array} = \frac{(\text{Số tiền KH gửi bảo quản} * 0,05\%)}{30} * \begin{array}{l} \text{Số ngày thỏa thuận} \\ \text{trên Hợp đồng} \end{array}$$

13.5. Đối với tài sản không phải là tiền mặt thì số tiền phí được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền phí} \\ \text{KH phải trả} \end{array} = \frac{(\text{Mức phí theo quy định})}{30} * \begin{array}{l} \text{Số ngày thỏa thuận} \\ \text{trên Hợp đồng} \end{array}$$

14. Biểu phí này có thể được thay đổi, chỉnh sửa theo chính sách của SHB tại từng thời kỳ.